

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07-11-2019
V/v “Tranh chấp về chia tài sản
chung sau ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ninh.
2. Ông Nguyễn Văn Trọn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Sỹ – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 497/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hôn nhân gia đình về chia tài sản chung sau ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lâm Thị Hồng C, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Tổ 35, ấp TL, xã HT, huyện HT, tỉnh TN; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lê Nguyễn Kim H - Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Nguyễn Kim H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh TN; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Quốc T1, sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ 35, ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1964; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Đỗ Thị Ngọc C1, sinh năm 1965; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp TL, xã HT, huyện HT, tỉnh TN.

3.3. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1950, địa chỉ: Tổ 35, ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Anh Nguyễn Tôn T4, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp Bên Rộng, Xã Thạnh Đức, huyện HT, tỉnh TN; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.5. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện HT, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Huy T2, sinh năm 1977; chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lâm Thị Hồng C trình bày:

Theo quyết định số 205/2012/QĐST-HNGĐ ngày 29-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện HT, chị C, anh T1 tự nguyện thuận tình ly hôn.

- Trong quá trình chung sống, chị C và anh T1 có tài sản chung như sau:

1. Phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.937 m², thuộc thửa số 370, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện HT, tỉnh TN, do chị Lâm Thị Hồng C và anh Phạm Quốc T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có trị giá 200.479.500 đồng.

Chị không yêu cầu chia giá trị mía trên đất vì đây là tài sản của chị trồng sau khi ly hôn với anh T1.

2. Phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2.922,5 m², thuộc thửa 211, một phần thửa 205, tờ bản đồ số 8 (diện tích tăng 127,2 m²), tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN, do anh Phạm Quốc T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có trị giá: 527.800.000 đồng.

Trên đất có các tài sản sau: căn nhà tạm, 100 cây bưởi trị giá 40.000.000 đồng, 42 cây dừa trị giá 8.750.000 đồng, 01 cây sầu riêng trị giá 800.000 đồng. 01 cây đu đủ trị giá 50.000 đồng, 10 gốc thom trị giá 100.000 đồng, hàng rào kẽm B40, không chân tường trị giá 29.188.000 đồng. Tổng tài sản trên đất có trị giá 78.888.000 đồng.

3. Phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông Phạm Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có trị giá 1.220.000.000 đồng.

- Trên đất có các tài sản sau:

Căn nhà cấp 4 trị giá 46.387.522 đồng, nhà khung sắt trị giá 55.815.360 đồng; nhà tạm (không còn giá trị); nhà vệ sinh trị giá 6.706.620 đồng; 01 đài nước trị giá 25.290.895 đồng, chuồng gia cầm trị giá 2.389.240 đồng. Tài sản trên đất có tổng trị giá 136.589.637 đồng.

Cây trái trên đất: 01 cây bơ trị giá 200.000 đồng, 07 cây dừa trị giá 2.100.000 đồng, 60 gốc thơm trị giá 600.000 đồng, 01 cây bưởi trị giá 600.000 đồng, 02 cây xoài trị giá 1.600.000 đồng, 02 cây ổi trị giá 80.000 đồng, 01 cây mận trị giá 200.000 đồng, 01 cây chuối trị giá 20.000 đồng, 01 cây trà trị giá 100.000 đồng, 01 cây me trị giá 220.000 đồng, 01 cây tắc trị giá 220.000 đồng, 01 cây cóc trị giá 80.000 đồng. Cây trái trên đất có tổng trị giá 6.020.000 đồng.

4. 01 chiếc máy cày hiệu Ford biển số 70LA-4155 trị giá 65.000.000 đồng.

5. Các tài sản khác, vật dụng trong nhà: kệ chén, 15 bộ chén đĩa, 03 bộ bàn ghế Inox, 01 tủ lạnh, 01 tủ thờ, 01 tủ áo, 01 tủ chén, 02 giường tây, 01 bộ ván, 01 tấm nệm, 01 giá phơi đồ, 01 bàn dài, 01 máy nén xịt thuốc, 01 máy xăng, 01 bình xịt máy, 01 mô tơ, 01 máy xới tay, 01 bếp ga, 01 xe Honda 67 biển số 70MA-0684, 01 xe Sirius biển số 70F1-001.46, 01 xe Dream biển số 70FA-00613.

Tất cả tài sản chung của chị và anh T1 hiện nay không có thể chấp hay cầm cố cho ai. Chị đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá của Tòa án.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, chị rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản khác, vật dụng trong nhà; phần đất có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông Phạm Văn Tài đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 phần đất có diện tích 215 m², nằm trong tổng diện tích 2.922,5 m², thuộc 01 phần thửa số 205, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN.

- Chị C, anh T1 tự nguyện thỏa thuận như sau:

Chị C được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.937 m², thuộc thửa số 370, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện HT, tỉnh TN, do chị Lâm Thị Hồng C và anh Phạm Quốc T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có trồng mía.

Anh Phạm Quốc T1 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.707,5 m², thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN, do anh Phạm Quốc T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chị C yêu cầu chia đôi giá trị các tài sản sau:

Tài sản trên phần đất diện tích 2.707,5 m² gồm: căn nhà tạm, 100 cây bưởi, 42 cây dừa, 01 cây sầu riêng, 01 cây đu đủ, 10 gốc thơm, hàng rào kẽm B40.

Máy cày biển số 70LA-4155.

Căn nhà và tài sản trên phần đất có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông Phạm Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị C yêu cầu được nhận giá trị, giao tài sản cho anh T1 quản lý, sử dụng. Ngoài ra, chị C không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn anh Phạm Quốc T1 trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị C về hôn nhân, thời gian ly hôn. Về tài sản chung: Cơ bản thống nhất với lời trình bày của chị C về tài sản chung của vợ chồng, riêng đối với phần đất có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m² là của mẹ anh (bà Trần Thị T3) nhận sang nhượng của ông Phạm Văn T2. Phần đất này bà T3 chỉ cho mượn để xây nhà chứ không có tặng cho vợ chồng anh.

Tất cả tài sản chung của anh và chị C hiện nay không có thể chấp hay cầm cố cho ai. Anh đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá của Tòa án.

Nay chị C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn, ý kiến của anh như sau:

- Anh T1, chị C tự nguyện thỏa thuận:

Chị C được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.937 m², thuộc thửa số 370, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh TN, do chị Lâm Thị Hồng C và anh Phạm Quốc Thăng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh không có tranh chấp tài sản trên đất.

Anh được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.707,5 m², thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN, do anh Phạm Quốc T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các tài sản còn lại:

Tài sản trên phần đất diện tích 2.707,5 m² gồm: căn nhà tạm, 100 cây bưởi, 07 cây dừa (04 năm tuổi), 35 cây dừa (02 năm tuổi), 01 cây sầu riêng, 01 cây đu đủ, 10 gốc thơm, hàng rào kẽm B40.

Máy cày hiệu Ford biển số 70LA-4155.

Căn nhà và tài sản trên phần đất có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông Phạm Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh T1 yêu cầu chị C lấy 1/2 tài sản, tháo dỡ 1/2 căn nhà, riêng chiếc máy cày 70LA-4155 anh được hưởng. Anh không đồng ý thanh toán giá trị cho chị Châu. Ngoài ra, anh không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn T2 trình bày: Phần đất có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T2 đã chuyển nhượng phần đất này cho bà Trần Thị T3 theo giấy tay sang nhượng ngày 10-02-1999, chưa thực hiện thủ tục sang tên cho bà Trần Thị T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại, ông và bà C1 đã thế chấp phần đất này tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện HT. Nay chị C yêu cầu chia căn nhà và tài sản trên đất, ông không có ý kiến gì vì phần đất này ông đã sang nhượng cho bà T3. Ngoài ra, ông không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Bà Đỗ Thị Ngọc C1 trình bày: Bà là vợ của ông Phạm Văn T2, bà thống nhất theo lời trình bày của ông T2, không có bổ sung gì thêm.

Bà Trần Thị T3 trình bày: Ngày 10-02-1999, bà có làm giấy tay nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 3.200 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T2 vẫn chưa sang tên cho bà. Phần đất có diện tích 783 m² nằm trong diện tích tôi đã nhận sang nhượng của ông T2, bà chỉ cho vợ chồng anh T1, chị C mượn để xây nhà, không có tặng cho vợ chồng anh T1, chị C. Bà không yêu cầu giải quyết phần đất diện tích 783 m² trong vụ án này.

Nay chị C khởi kiện yêu cầu chia giá trị căn nhà và tài sản trên phần đất diện tích 783 m², bà không có ý kiến vì nhà và tài sản trên đất là của vợ chồng anh T1, chị C.

Anh Nguyễn Tôn T4 trình bày: Vào năm 2016, anh có bán chiếc máy cày hiệu Ford, biển số 70LA-4155 cho vợ chồng anh T1, chị C giá 96.000.000 đồng, anh đã nhận đủ tiền. Do công việc nên anh chưa sang tên cho anh T1, chị C được. Nay chị C khởi kiện anh T1 yêu cầu chia giá trị chiếc máy cày, anh không có ý kiến vì đã bán cho vợ chồng anh T1, chị C.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện HT trình bày: Ngày 31-10-2018, ông Phạm Văn T2 có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện HT vay số tiền 70.000.000 đồng, có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01100 do UBND huyện HT cấp ngày 07-10-1997 cho ông Phạm Văn T2. Nay chị Lâm Thị Hồng C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với anh T1, trong đó có phần đất diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m² mà ông T2 đã được cấp giấy. Ngân hàng không yêu cầu giải quyết số tiền gốc 70.000.000 đồng tiền gốc trong vụ án này, vì hợp đồng vay tiền chưa đến hạn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Luật sư Lê Nguyễn Kim H trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của chị C, anh T1 đối với 02 phần đất có diện tích 1.937 m² và 2.707,5 m². Riêng

đối với tài sản, cây trái trên phần đất diện tích 2.707,5 m² và 783 m², chiếc máy cày hiệu Ford, yêu cầu chia đôi giá trị. Anh T1 được nhận tài sản, thanh toán lại ½ giá trị cho chị C.

- *Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của chị C, anh T1 đối với 02 phần đất có diện tích 1.937 m² và 2.707,5 m². Riêng đối với tài sản, cây trái trên phần đất diện tích 2.707,5 m² và 783 m², chiếc máy cày hiệu Ford, đề nghị chia đôi giá trị. Anh T1 được nhận tài sản, thanh toán lại ½ giá trị cho chị C.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, thẩm định giá tài sản theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Quyết định số 205/2009/QĐST-HNGĐ ngày 29-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện HT, ghi nhận chị C, anh T1 tự nguyện thuận tình ly hôn. Ngày 21-6-2019, chị C có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, đối với anh T1 có địa chỉ tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về chia tài sản sau ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh TN.

[1.2] Ngày 23-7-2019, anh T1 có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 phần đất có chiều ngang 10m, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN. Cùng ngày, Tòa án đã ra thông báo cho anh T1 nộp tiền tạm ứng án phí nhưng anh T1 không thực hiện. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không thụ lý, giải quyết yêu cầu này của anh T1.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T3, ông Phạm Văn T2, bà Đỗ Thị Ngọc C1, anh

Nguyên Tôn T4, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện HT có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1.4] Tại biên bản hòa giải ngày 18-10-2019, tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 18-10-2019, nguyên đơn là chị Phạm Thị Hồng C xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với:

Phần đất có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông Phạm Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Phần đất có diện tích 215 m², nằm trong tổng diện tích 2.922,5 m² thuộc 01 phần thửa số 205, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN;

Các vật dụng, tài sản khác trong nhà: Kệ chén, 15 bộ chén đĩa, 03 bộ bàn ghế Inox, 01 tủ lạnh, 01 tủ thờ, 01 tủ áo, 01 tủ chén, 02 giường tây, 01 bộ ván, 01 tấm nệm, 01 giá phơi đồ, 01 bàn dài, 01 máy nén xịt thuốc, 01 máy xăng, 01 bình xịt máy, 01 mô tơ, 01 máy xới tay, 01 bếp ga, 01 xe Honda 67 biển số 70MA-0684, 01 xe Sirius biển số 70F1-001.46. 01 xe Dream biển số 70FA-006.13.

Việc chị C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị C,

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị C, anh T1 đã tự nguyện thỏa thuận:

Chị C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.937 m², thuộc thửa số 370, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN, do chị Lâm Thị Hồng C và anh Phạm Quốc Thắng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ghi nhận anh T1, chị C không có tranh chấp tài sản trên đất. Phần đất có trị giá 200.479.500 đồng.

Anh T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.707,5 m², thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN, do anh Phạm Quốc T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất có trị giá 14.000.000 đồng/1m ngang, thành tiền 497.560.000 đồng.

Xét thấy, sự thỏa thuận giữa chị C, anh T1 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận.

[2.2] Chị C, anh T1 chỉ còn tranh chấp các tài sản sau: Tài sản trên phần đất diện tích 2.707,5 m²; máy cày hiệu Ford biển số 70LA-4155; căn nhà và tài sản trên phần đất có diện tích 783 m². Các đương sự đồng ý chia đôi tài sản, chị

C xin nhận giá trị, anh T1 không đồng ý, anh T1 yêu cầu chị C lấy 1/2 tài sản, tháo dỡ 1/2 căn nhà, riêng máy cày 70LA-4155 anh được hưởng, không thanh toán giá trị cho chị C.

Xét thấy, chị C, anh T1 đã tự nguyện thỏa thuận Anh T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.707,5 m² nên cần giao tài sản trên đất gồm: căn nhà tạm, 100 cây bưởi, 42 cây dừa, 01 cây sầu riêng, 01 cây đu đủ, 10 gốc thom, hàng rào kẽm B40 cho anh T1 là phù hợp, Anh T1 có trách nhiệm thanh toán lại 1/2 giá trị tài sản trên đất cho chị C, tương đương với số tiền 78.888.000 đồng/2 = 39.444.000 đồng.

Đối với căn nhà và tài sản trên phần đất có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông Phạm Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này, mẹ ruột của anh T1 là bà Trần Thị T3 đã nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn T2, bà Đỗ Thị Ngọc C1, tuy chưa tách giấy nhưng các bên đều thừa nhận có việc sang nhượng. Bà T3 khai chỉ cho vợ chồng anh T1, chị C mượn để xây nhà, khi nào tách giấy được sẽ thực hiện cho anh T1 phần đất này. Do đó, cần giao căn nhà, tài sản và cây trái trên phần đất có diện tích 783 m² cho anh T1 quản lý, sử dụng là có căn cứ. Anh T1 có trách nhiệm thanh toán lại 1/2 giá trị căn nhà, tài sản và cây trái trên đất cho chị C, tương đương với số tiền 142.609.637 đồng/2 = 71.305.000 đồng.

Đối với chiếc máy cày hiệu Ford, biển số 70LA-4155, anh T1 là người trực tiếp sử dụng, là phương tiện chủ yếu để anh làm thuê. Hơn nữa, chị C không biết lái máy cày. Nên cần giao chiếc máy cày cho anh T1 tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp. Anh T1 có trách nhiệm thanh toán lại 1/2 giá trị máy cày cho chị C, tương đương với số tiền 65.000.000 đồng/2 = 32.500.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C. Chị C được hưởng tài sản có tổng giá trị 343.728.500 đồng; anh T1 được hưởng tài sản có tổng giá trị 640.809.000 đồng. Buộc anh T1 phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chị C tổng cộng: 39.444.000 đồng + 71.305.000 đồng + 32.500.000 đồng = 143.249.000 đồng.

[4] Ghi nhận các đương sự không tranh chấp tài sản (mía) trên phần đất có diện tích 1.937 m², thuộc thửa số 370, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN

[5] Ghi nhận Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện HT không yêu cầu giải quyết đối với số tiền nợ 70.000.000 đồng của ông Phạm Văn T2.

[6] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện HT là có căn cứ nên chấp nhận.

[8] Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm d khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 195, khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị Hồng C đối với anh Phạm Quốc T1 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung sau ly hôn”.

1.1. Anh T1, chị C tự nguyện thỏa thuận như sau:

Chị C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.937 m², thuộc thửa số 370, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN, do chị Lâm Thị Hồng C và anh Phạm Quốc Thắng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 604 dài 63.96m;

Tây giáp thửa 371 dài 64.76m;

Nam giáp thửa 403 dài 29.47m;

Bắc giáp thửa 335 dài 30.76m.

Anh T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.707,5 m², thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN, do anh Phạm Quốc T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận:

Đông giáp thửa 397 dài 15.55m, thửa 400 dài 14,29m + 7,42m, một phần thửa 229 dài 7,97m;

Tây giáp đường đất dài 35.54m;

Nam giáp thửa 223 dài 64.00m;

Bắc giáp thửa 205 dài 63.53m.

1.2. Giao cho anh T1 được quyền quản lý, sử dụng:

- Căn nhà tạm diện tích 03 m x 13m; mái tôn, xung quanh không vách; 100 cây bưởi, 42 cây dừa, 01 cây sầu riêng, 01 cây đu đủ, 10 gốc thorn, hàng rào kẽm B40, không chân tường nằm trên phần đất có diện tích 2.707,5 m², thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp TL, xã HT, huyện HT, tỉnh TN, do anh Phạm Quốc T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Căn nhà cấp 4 diện tích 97,92 m², mái tôn, tường gạch không tô, nền xi măng, cửa sắt, kính; nhà khung sắt có diện tích 131,64 m², mái tôn, xà gỗ thép, không xây tường, không cửa, nền xi măng; nhà tạm có diện tích 24,75 m², mái tôn, cột bê tông đúc sẵn, không xây tường, nền xi măng; nhà vệ sinh diện tích 3,42 m², mái tôn, tường xây gạch, cửa tôn, nền xi măng; đài nước diện tích 2,935 m², móng bê tông cốt thép, thân trụ bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép; chuồng gà có diện tích 6,44 m², mái tôn, vách tôn, cột bê tông đúc sẵn;

Cây trái trên đất gồm: 01 cây bơ, 07 cây dừa, 60 gốc thorn, 01 cây bưởi, 02 cây xoài, 02 cây ổi, 01 cây mận, 01 cây chuối, 01 cây tràm, 01 cây me, 01 cây tắc, 01 cây cóc.

Căn nhà, tài sản và cây trái nằm trên phần đất có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông Phạm Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 máy cày hiệu Ford biển số 70LA-4155.

1.3. Buộc anh Phạm Quốc T1 có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Lâm Thị Hồng C số tiền 143.249.000 (một trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi chín ngàn) đồng.

1.4. Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất như quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật. .

1.5. Kể từ khi chị C có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T1 không thi hành thì hàng tháng anh T1 còn phải trả cho chị C phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị Hồng C đối với:

- Phần đất có diện tích 783 m², nằm trong tổng diện tích 5.011,8 m², thuộc 01 phần thửa 528, tờ bản đồ số 7 và thửa số 4, tờ bản đồ số 11, do ông Phạm Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Phần đất có diện tích 215 m², nằm trong tổng diện tích 2.922,5 m², thuộc 01 phần thửa số 205, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN;

- Các vật dụng, tài sản khác trong nhà: Kệ chén, 15 bộ chén đĩa, 03 bộ bàn ghế Inox, 01 tủ lạnh, 01 tủ thờ, 01 tủ áo, 01 tủ chén, 02 giường tây, 01 bộ ván, 01 tấm nệm, 01 giá phơi đồ, 01 bàn dài, 01 máy nén xịt thuốc, 01 máy xăng, 01 bình xịt máy, 01 mô tơ, 01 máy xới tay, 01 bếp ga, 01 xe Honda 67 biển số 70MA-0684, 01 xe Sirius biển số 70F1-001.46, 01 xe Dream biển số 70FA-006.13.

3. Ghi nhận Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện HT không yêu cầu giải quyết đối với số tiền nợ 70.000.000 đồng của ông Phạm Văn T2.

4. Ghi nhận các đương sự không tranh chấp tài sản (mía) trên phần đất có diện tích 1.937 m², thuộc thửa số 370, tờ bản đồ 4, tọa lạc tại ấp TL, xã Hiệp Thạnh, huyện HT, tỉnh TN.

5. Án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản:

5.1. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị C, anh T1 mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng. Chị C đã nộp 3.000.000 đồng. Anh T1 có trách nhiệm thanh toán lại cho chị C số tiền 1.500.000 (một triệu, năm trăm ngàn) đồng.

5.2. Về án phí sơ thẩm:

Chị C phải chịu 12.174.500 (mười hai triệu, một trăm bảy mươi bốn ngàn, năm trăm) đồng, được khấu trừ vào số tiền 14.311.500 (mười bốn triệu, ba trăm mười một ngàn, năm trăm) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0009389 ngày 26-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh TN, Hoàn trả cho chị C số tiền 2.137.000 (hai triệu, một trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

Anh T1 phải chịu 19.113.500 (mười chín triệu, một trăm mười ba ngàn, năm trăm) đồng.

6. Báo các đương sự có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Nguyên